UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM NGỮ VĂN

Năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn (SPNV) của Trường Đại học Tân Trào được ban hành năm 2022 và được triển khai tuyển sinh, tổ chức đào tạo theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Trong quá trình thực hiện, CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh vào các năm 2024 và 2026 nhằm bảo đảm tính kế thừa, tính cập nhật và sự phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu của thị trường lao động và thực tiễn đào tạo giáo viên Ngữ văn.

Việc xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT được thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật và các văn bản quản lí hiện hành về giáo dục đại học, đồng thời tham khảo CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn của một số cơ sở giáo dục đại học trong nước. Các căn cứ chủ yếu gồm: Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019; Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định hiện hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về Quy chế đào tạo trình độ đại học và các văn bản có liên quan.

CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được xây dựng trên cơ sở kế thừa những nội dung phù hợp của các chương trình đào tạo trước đây, đồng thời cập nhật, bổ sung và điều chỉnh theo yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chương trình hướng tới sự cân đối giữa kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên ngành và nghiệp vụ sư phạm; tăng cường tính ứng dụng, thực hành và trải nghiệm nghề nghiệp; đẩy mạnh sự liên kết, tích hợp giữa các học phần và giữa kiến thức chuyên môn với năng lực nghề nghiệp của người giáo viên Ngữ văn. Qua các lần rà soát, CTĐT từng bước cập nhật những yêu cầu mới của giáo dục đại học, giáo dục phổ thông và thực tiễn nghề nghiệp, qua đó nâng cao khả năng đáp ứng của người học sau khi tốt nghiệp.

Đặc biệt, CTĐT được rà soát, cập nhật năm 2026 theo hướng tăng cường sự tương thích với Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, nhất là Chương trình môn Ngữ văn, nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Nội dung các học phần, phương pháp tổ chức dạy học, kiểm tra – đánh giá và hoạt động thực hành, thực tập sư phạm được điều chỉnh theo hướng tăng cường khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp. Hệ thống học liệu được rà soát, bổ sung và cập nhật nhằm bảo đảm tính khoa học, tính hiện đại và phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra của từng học phần cũng như của toàn CTĐT. Đề cương chi tiết các học phần được xây dựng với các thông tin cơ bản, rõ ràng và có sự liên kết giữa mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra, nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp kiểm tra – đánh giá, tạo thuận lợi cho người học, giảng viên và các bên liên quan trong quá trình tiếp cận và triển khai chương trình.

Trong quá trình xây dựng và triển khai, CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn tập trung vào một số định hướng chủ yếu sau:

Bảo đảm và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, chú trọng sự đóng góp của từng học phần đối với việc hình thành và phát triển chuẩn đầu ra của CTĐT. Nội dung và phương pháp giảng dạy được tổ chức theo hướng phát huy vai trò chủ động của người học, tăng cường đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra – đánh giá, qua đó hình thành các năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực nghề nghiệp cần thiết cho sinh viên. Đồng thời, CTĐT chú trọng phát triển năng lực tự học, tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng và ý thức tự rèn luyện, tạo nền tảng để sinh viên có thể vận dụng hiệu quả kiến thức, kĩ năng đã được đào tạo vào hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

Tăng cường và cập nhật hệ thống học liệu phục vụ đào tạo. Giáo trình, tài liệu tham khảo và các nguồn học liệu của từng học phần được lựa chọn, rà soát và bổ sung theo hướng bảo đảm tính khoa học, cập nhật và phù hợp với mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của học phần. Việc đa dạng hóa nguồn học liệu đồng thời tạo điều kiện để sinh viên phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và chủ động mở rộng kiến thức trong quá trình đào tạo.

Chú trọng rèn luyện và phát triển năng lực nghề nghiệp cho sinh viên. Hoạt động rèn nghề, thực hành và thực tập sư phạm được tăng cường thông qua sự phối hợp giữa Nhà trường với các cơ sở giáo dục phổ thông trong và ngoài tỉnh. Quá trình đào tạo tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tiễn nghề nghiệp, vận dụng kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm vào các tình huống dạy học cụ thể, từng bước hình thành năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục và dạy học môn Ngữ văn.

Phát triển các năng lực bổ trợ và khả năng thích ứng nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới và hội nhập.Bên cạnh năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm, CTĐT quan tâm phát triển năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và công nghệ số, năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề và các kĩ năng mềm cần thiết đối với giáo viên Ngữ văn. Qua đó, sinh viên được chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thích ứng với sự thay đổi của môi trường giáo dục, ứng dụng công nghệ trong hoạt động nghề nghiệp và từng bước nâng cao năng lực hội nhập.

Nhìn chung, CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được xây dựng và phát triển theo hướng kế thừa, cập nhật, liên thông và gắn với thực tiễn nghề nghiệp, đồng thời chú trọng mối quan hệ giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp dạy học, kiểm tra – đánh giá và các điều kiện bảo đảm chất lượng. Việc định kỳ rà soát, cập nhật CTĐT góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên Ngữ văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và nhu cầu của xã hội trong từng giai đoạn.

1.2. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình (Tiếng Việt): Sư phạm Ngữ văn
- Mã ngành đào tạo: 7140217
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn.
- Trình độ đào tạo: đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Sau khi tốt nghiệp ngành Sư phạm Ngữ văn, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

- PO1: Có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, sức khỏe tốt; tuân thủ pháp luật và thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập và nghề nghiệp.

- PO2: Có nền tảng kiến thức khoa học giáo dục để thực hiện hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trong nhà trường phổ thông.

- PO3: Có kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ, văn học và văn hoá, làm nền tảng cho hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và tham gia các hoạt động giáo dục.

- PO4: Thực hiện hiệu quả các hoạt động nghề nghiệp sư phạm trong dạy học Ngữ văn, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

- PO5: Có năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm và học tập suốt đời; thích ứng với môi trường nghề nghiệp và bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục

3. CHUẨN ĐẦU RA

Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
	PLO2: Vận dụng kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học và quản lý giáo dục để phân tích người học, môi trường giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường
	PLO3: Vận dụng kiến thức ngôn ngữ học và tiếng Việt để phân tích hiện tượng ngôn ngữ, sử dụng tiếng Việt hiệu quả trong học tập, nghiên cứu và dạy học
	PLO4: Vận dụng kiến thức văn hóa, lịch sử, mỹ học và các tri thức liên ngành để phân tích, lý giải các hiện tượng ngôn ngữ, văn học trong bối cảnh văn hoá - xã hội
KỸ NĂNG	PLO5: Vận dụng kiến thức văn học Việt Nam, văn học nước ngoài và lí luận văn học để phân tích, đánh giá các hiện tượng văn học và nội dung dạy học Ngữ văn
	PLO6: Thiết kế kế hoạch dạy học, giáo dục và học liệu môn Ngữ văn theo định hương phát triển phẩm chất và năng lực học sinh
	PLO7: Thực hiện giao tiếp sư phạm; tổ chức, thực hiện và đánh giá hoạt động dạy học Ngữ văn; vận dụng các phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông.
	PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo,

	đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO9: Tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn nhằm nâng cao năng lực nghề nghiệp, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và học tập suốt đời
	PLO10: Thực hiện trách nhiệm cá nhân và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp của nhà giáo trong hoạt động dạy học và giáo dục

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

- Giáo viên Ngữ văn: Thực hiện giảng dạy môn Ngữ văn tại các cơ sở giáo dục phổ thông (THCS, THPT), cơ sở giáo dục nghề nghiệp và, khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, có thể tham gia giảng dạy tại các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở giáo dục khác trên phạm vi toàn quốc.

- Giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài: Thực hiện giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài tại các cơ sở giáo dục, trung tâm đào tạo tiếng Việt, các chương trình hợp tác quốc tế.

- Nghiên cứu viên: Tham gia hoạt động nghiên cứu tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, hoặc các tổ chức chuyên môn trong lĩnh vực văn học, ngôn ngữ học và giáo dục.

- Cán bộ, viên chức: Làm việc tại các cơ quan quản lí nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức nghề nghiệp với các vị trí liên quan đến giáo dục, văn hoá, truyền thông hoặc quản lí giáo dục.

- Nhân sự trong lĩnh vực đa văn hoá: Tham gia các chương trình, dự án giáo dục và hoạt động văn hoá trong môi trường đa văn hoá, bao gồm các chương trình dành cho cộng đồng dân tộc thiểu số và hợp tác quốc tế.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

- Phương thức tuyển sinh: theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Vùng tuyển sinh: cả nước.

5.2. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

6.1. Đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên tham gia thực hiện Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Ngữ văn được bố trí phù hợp với cơ cấu các khối kiến thức và yêu cầu chuyên môn

của từng học phần. Việc phân công giảng dạy căn cứ vào trình độ đào tạo, chuyên môn và đơn vị chuyên môn của giảng viên, bảo đảm đáp ứng yêu cầu triển khai CTĐT theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Tân Trào. Khung CTĐT năm 2026 xác định đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình phải bảo đảm các quy định hiện hành và các quy định có liên quan của Nhà trường.

Đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT thuộc các bộ môn, đơn vị chuyên môn khác nhau, phù hợp với tính chất của từng khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, kiến thức ngành và nghiệp vụ sư phạm. Đối với các học phần chuyên môn và nghiệp vụ cốt lõi của ngành, giảng viên chủ yếu thuộc Bộ môn Ngữ văn, có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và chuyên môn phù hợp với nội dung học phần.

Các học phần thuộc lĩnh vực bổ trợ được phân công cho giảng viên của các bộ môn có chuyên môn tương ứng. Sự tham gia của giảng viên thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau góp phần đáp ứng tính liên ngành của CTĐT và hỗ trợ thực hiện các chuẩn đầu ra về khoa học giáo dục, chuyên môn Ngữ văn, nghiệp vụ sư phạm và năng lực số. Đội ngũ giảng viên không chỉ thực hiện nhiệm vụ giảng dạy mà còn tham gia tổ chức các hoạt động thực hành, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và hướng dẫn sinh viên vận dụng kiến thức vào thực tiễn nghề nghiệp. Điều này được thể hiện trong hệ thống đề cương chi tiết học phần, trong đó nhiều học phần nghiệp vụ dành tỉ trọng đáng kể cho thực hành và seminar.

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên tham gia CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn có trình độ và chuyên môn phù hợp với các học phần được phân công, đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, rèn luyện nghiệp vụ và hỗ trợ người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT. Việc công khai thông tin giảng viên trong đề cương chi tiết từng học phần đồng thời tạo cơ sở cho việc quản lí, giám sát và bảo đảm chất lượng trong quá trình triển khai chương trình.

6.2. Cơ sở vật chất, trang thiết bị và học liệu

Cơ sở vật chất, trang thiết bị và hệ thống học liệu phục vụ CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được Trường Đại học Tân Trào bố trí và khai thác phù hợp với yêu cầu tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành và rèn luyện nghiệp vụ nghề nghiệp của sinh viên.

Khoa Sư phạm hiện được bố trí 04 phòng làm việc, được trang bị các điều kiện thiết yếu như bàn làm việc, máy vi tính kết nối internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt và mạng wifi, phục vụ hoạt động chuyên môn, giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên. Nhà trường có 22 phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích 3.113 m^2. Đối với sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, các phòng thực hành Tin học 401, 402 nhà B cùng các phòng học chính khóa tại nhà A1 và nhà G được sử dụng phục vụ quá trình đào tạo. Việc khai thác, sử dụng phòng học và thiết bị được theo dõi để làm căn cứ xây dựng kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng và đầu tư bổ sung trang thiết bị.

Các phòng làm việc, phòng học và phòng chức năng của Nhà trường được trang bị các phương tiện cơ bản phục vụ dạy học và nghiên cứu như máy tính, máy chiếu, bảng, hệ thống chiếu sáng, camera, kết nối internet và các thiết bị hỗ trợ khác. Nhà trường đồng thời có các quy định về quản lí, sử dụng, bảo quản, kiểm tra và nâng cấp tài sản, trang

thiết bị; định kỳ đánh giá hiệu quả khai thác cơ sở vật chất và phương tiện dạy học. Các điều kiện này hỗ trợ việc triển khai các hình thức dạy học trực quan, thuyết trình, thảo luận, thực hành, thiết kế học liệu số và ứng dụng công nghệ trong dạy học Ngữ văn.

Một điều kiện thuận lợi đối với CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn là Trường Phổ thông Tuyên Quang trực thuộc Trường Đại học Tân Trào được sử dụng như một môi trường thực hành nghề nghiệp gắn với đào tạo giáo viên. Cơ sở này có hệ thống phòng học, máy chiếu, máy tính kết nối internet, bảng tương tác tại một số phòng, hệ thống âm thanh, camera, phòng học bộ môn, thư viện, phòng thiết bị, phòng tin học và các không gian tổ chức hoạt động trải nghiệm. Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn có điều kiện tham gia kiến tập, thực tập sư phạm, dự giờ, tổ chức dạy học, nghiên cứu bài học, thực hiện chuyên đề giáo dục và nghiên cứu khoa học tại môi trường giáo dục phổ thông thực tế. Đây là điều kiện quan trọng để triển khai các học phần thực hành, thực tập và góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp cho sinh viên.

Hệ thống thư viện và học liệu được tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, tự học và nghiên cứu của giảng viên, sinh viên. Thư viện sử dụng phần mềm quản lí ELIB-LRC; phòng truy cập internet có 20 máy tính kết nối mạng phục vụ bạn đọc. Thư viện điện tử của Nhà trường được kết nối với nhiều trung tâm học liệu, thư viện điện tử và thư viện số trong và ngoài nước; Trung tâm Kết nối tri thức số cho phép khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực từ trên 100 trường đại học, cao đẳng trong nước. Thư viện điện tử của Trường có 3.152 tài liệu điện tử, trong đó có hàng trăm tài liệu phục vụ trực tiếp ngành Sư phạm Ngữ văn. Bên cạnh nguồn tài liệu điện tử, thư viện có trên 7.300 đầu sách, hơn 90.000 bản sách, trong đó trên 90% là tài liệu tiếng Việt, cùng các tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài. Hệ thống giáo trình, sách chuyên khảo và tài liệu tham khảo được bố trí phục vụ các học phần thuộc CTĐT. Đồng thời, từng đề cương chi tiết học phần đều xác định học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo phù hợp với nội dung giảng dạy; qua đó tạo cơ sở để người học chủ động khai thác tài liệu phục vụ học tập, tự học và nghiên cứu.

Cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ cũng phù hợp với định hướng tăng cường năng lực số và ứng dụng công nghệ trong đào tạo giáo viên Ngữ văn. CTĐT năm 2026 xác định chuẩn đầu ra PLO8 yêu cầu người học vận dụng kiến thức, kĩ năng về ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp để thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số. Việc bố trí học phần *Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn* với các hoạt động thực hành thiết kế bài giảng điện tử, học liệu và công cụ hỗ trợ dạy học cho thấy sự gắn kết giữa điều kiện cơ sở vật chất, nội dung đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình.

Nhìn chung, hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở thực hành sư phạm, thư viện và nguồn học liệu của Trường Đại học Tân Trào đáp ứng các điều kiện cơ bản để triển khai CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn, hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học, thực hành – thực tập sư phạm và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

7.1. Các phương pháp dạy học

Việc lựa chọn và tổ chức các phương pháp dạy học trong CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn được thực hiện theo hướng lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tích cực và khả năng tự học của sinh viên; đồng thời bảo đảm sự phù hợp giữa phương pháp dạy học với mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của từng học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT. Khung CTĐT năm 2026 xác định giảng viên lựa chọn các hoạt động và phương pháp dạy học nhằm thúc đẩy sự tham gia tích cực của người học và định hướng người học đạt được chuẩn đầu ra của học phần cũng như của toàn chương trình. Trên cơ sở đặc điểm của từng nhóm học phần, CTĐT sử dụng linh hoạt và phối hợp nhiều phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, trong đó tập trung vào các phương pháp sau:

Thuyết trình kết hợp gợi mở, vấn đáp: Giảng viên trình bày, hệ thống hóa hoặc khái quát những nội dung cốt lõi của học phần, đồng thời sử dụng câu hỏi gợi mở, vấn đáp và trao đổi để định hướng sinh viên tiếp cận, phân tích và giải quyết vấn đề. Phương pháp này không chỉ cung cấp nền tảng kiến thức mà còn tạo cơ hội để người học chủ động tham gia vào quá trình kiến tạo tri thức.

Thảo luận và học tập hợp tác: Sinh viên được tổ chức làm việc cá nhân, theo cặp hoặc theo nhóm để trao đổi, phân tích ngữ liệu, giải quyết nhiệm vụ học tập, trình bày sản phẩm và phản hồi lẫn nhau. Qua đó, người học phát triển khả năng giao tiếp, hợp tác, lập luận, phản biện và trình bày quan điểm.

Dạy học giải quyết vấn đề và dạy học theo tình huống: Giảng viên xây dựng hoặc lựa chọn những vấn đề, tình huống gắn với nội dung học phần và thực tiễn nghề nghiệp, yêu cầu sinh viên vận dụng kiến thức để phân tích, đề xuất phương án và giải quyết. Phương pháp này được sử dụng đặc biệt trong các học phần khoa học giáo dục và nghiệp vụ sư phạm, nhằm hình thành năng lực nhận diện và xử lí các tình huống trong hoạt động giáo dục, dạy học.

Nghiên cứu trường hợp: Sinh viên phân tích các trường hợp, sự việc hoặc tình huống điển hình có liên quan đến ngôn ngữ, văn học, giáo dục và hoạt động nghề nghiệp của giáo viên Ngữ văn; từ đó vận dụng kiến thức lí thuyết để lí giải, đánh giá và đề xuất hướng giải quyết phù hợp.

Dạy học thông qua thực hành, trải nghiệm và rèn luyện nghiệp vụ: Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ như phân tích ngữ liệu, thiết kế kế hoạch bài dạy, xây dựng học liệu, tập giảng, thực hành giao tiếp sư phạm, thiết kế công cụ kiểm tra – đánh giá và xử lí tình huống nghề nghiệp. Hệ thống ĐCCT cho thấy các học phần nghiệp vụ có tỉ trọng thực hành khá lớn; chẳng hạn, học phần *Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn* được bố trí 69 giờ bài tập thực hành và tập trung vào các kĩ năng trình bày bảng, thuyết trình, sử dụng thiết bị và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Đóng vai và mô phỏng: Người học được đặt vào các vai trò và tình huống sư phạm giả định để thực hành giao tiếp, tổ chức hoạt động giáo dục, xử lí tình huống và rèn luyện hành vi nghề nghiệp. Trong ĐCCT các học phần, các phương pháp đóng vai, mô phỏng và dạy học tình huống được sử dụng để sinh viên thực hành giao tiếp với học sinh, đồng nghiệp, cán bộ quản lí và cha mẹ học sinh.

Dạy học theo dự án và nhiệm vụ học tập: Sinh viên được giao thực hiện những nhiệm vụ có tính tổng hợp, gắn với sản phẩm cụ thể như thiết kế kế hoạch bài dạy, bài giảng điện tử, học liệu, chuyên đề hoặc hoạt động trải nghiệm. Quá trình thực hiện nhiệm vụ giúp sinh viên tích hợp kiến thức và kĩ năng, tăng cường năng lực hợp tác, quản lí thời gian, tự đánh giá và giải quyết vấn đề. Trong các học phần dạy học chuyên đề, sinh viên được thực hành thiết kế giáo án, học liệu số, tổ chức hoạt động thảo luận dự án, trải nghiệm văn học và xử lí tình huống sư phạm.

Dạy học có ứng dụng công nghệ thông tin và công nghệ số: Giảng viên sử dụng các phương tiện, phần mềm và học liệu số phù hợp để hỗ trợ tổ chức dạy học; sinh viên được hướng dẫn khai thác công nghệ nhằm thiết kế bài giảng, học liệu và công cụ kiểm tra – đánh giá.

Tự học, tự nghiên cứu: Hoạt động tự học được xác định là một bộ phận quan trọng của quá trình đào tạo theo tín chỉ. Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ như đọc học liệu trước khi lên lớp, nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị bài, làm bài tập cá nhân hoặc nhóm, hoàn thiện sản phẩm học tập và tự đánh giá kết quả học tập. Qua đó, người học từng bước hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn. Đây cũng là yêu cầu được thể hiện trong chuẩn đầu ra PLO9 của CTĐT: người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn để thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục và học tập suốt đời.

Thực tập sư phạm: Sinh viên được tham gia thực tập tại cơ sở giáo dục phổ thông nhằm vận dụng tổng hợp kiến thức và kĩ năng đã học vào môi trường nghề nghiệp thực tế. CTĐT bố trí hai học phần *Thực tập 1* và *Thực tập 2*, mỗi học phần 4 tín chỉ. Qua hoạt động thực tập, sinh viên được tiếp cận thực tế nhà trường phổ thông, rèn luyện năng lực tổ chức dạy học, giáo dục và thích ứng với môi trường nghề nghiệp.

Nhìn chung, hệ thống phương pháp dạy học của CTĐT được lựa chọn theo hướng đa dạng, tích cực, tăng cường thực hành và gắn với chuẩn đầu ra. Việc phối hợp giữa thuyết trình, gợi mở, thảo luận, giải quyết vấn đề, dạy học tình huống, thực hành, đóng vai, dự án, ứng dụng công nghệ và tự học tạo điều kiện để sinh viên vừa lĩnh hội kiến thức chuyên môn, vừa hình thành và phát triển năng lực nghề nghiệp của giáo viên Ngữ văn.

7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

Hoạt động cải tiến và nâng cao chất lượng dạy học được thực hiện gắn với quá trình triển khai, rà soát và cập nhật CTĐT, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, nội dung chương trình, phương pháp dạy học và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Trước hết, CTĐT được rà soát, cập nhật và điều chỉnh theo quy định, trên cơ sở yêu cầu đổi mới giáo dục, sự phát triển của ngành đào tạo và nhu cầu của các bên liên quan. Các nội dung điều chỉnh CTĐT được thực hiện theo quy trình của Nhà trường; những thay đổi liên quan đến chương trình phải được xem xét, thông qua và công bố trước khi áp dụng, bảo đảm không gây ảnh hưởng bất lợi đối với người học. CTĐT năm 2026 được xây dựng theo hướng tăng cường sự phù hợp với Chương trình Giáo dục phổ

thông 2018, đặc biệt chú trọng các năng lực dạy học Ngữ văn theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, năng lực số và khả năng thích ứng nghề nghiệp.

Thứ hai, phương pháp giảng dạy và tổ chức hoạt động học tập được thường xuyên điều chỉnh theo chuẩn đầu ra. Trong đề cương chi tiết của từng học phần, phương pháp giảng dạy, hoạt động học của sinh viên và hình thức kiểm tra – đánh giá được thiết kế gắn với chuẩn đầu ra học phần (CLO). Cách thiết kế này tạo cơ sở để giảng viên lựa chọn phương pháp phù hợp với từng nội dung, từng năng lực cần hình thành và mức độ đóng góp của học phần đối với chuẩn đầu ra CTĐT.

Thứ ba, tăng cường thực hành, rèn nghề và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn là một định hướng quan trọng trong cải tiến chất lượng dạy học. Các học phần nghiệp vụ sư phạm được tổ chức với thời lượng thực hành đáng kể, kết hợp các hoạt động tập giảng, thiết kế bài học, xây dựng học liệu, xử lí tình huống và trải nghiệm nghề nghiệp. Các học phần chuyên sâu về dạy học Tiếng Việt, văn học và chuyên đề Ngữ văn cũng chú trọng việc vận dụng lí thuyết vào thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học ở trường phổ thông.

Thứ tư, ứng dụng công nghệ và phát triển năng lực số được tăng cường trong hoạt động dạy học. CTĐT không chỉ bố trí các học phần về công nghệ số mà còn tích hợp việc khai thác công nghệ vào các học phần nghiệp vụ. Sinh viên được thực hành thiết kế bài giảng điện tử, học liệu số, công cụ hỗ trợ dạy học và kiểm tra – đánh giá, góp phần nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục.

Bên cạnh đó, Khoa/Bộ môn thực hiện các hoạt động chuyên môn như dự giờ, trao đổi học thuật, chia sẻ phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra – đánh giá nhằm hỗ trợ giảng viên tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động dạy học. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan là nguồn thông tin cần thiết để nhận diện những nội dung cần cải tiến trong quá trình triển khai CTĐT.

Thông qua các hoạt động trên, việc cải tiến chất lượng dạy học được thực hiện theo hướng liên tục và có hệ thống, góp phần nâng cao mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra, tăng cường tính thực hành – nghề nghiệp và bảo đảm sự phù hợp của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1. Quy trình đánh giá

Thực hiện theo các quy định hiện hành.

CTĐT áp dụng đa dạng các phương pháp đánh giá. Tùy thuộc vào CĐR và phương pháp dạy - học của từng học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn nhằm đảm bảo sự phù hợp và đánh giá được mức độ tiến bộ của sinh viên cũng như hiệu quả đạt được của tiến trình dạy và học. Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT gồm:

- Đánh giá sự tham gia trên lớp (In-class participation): ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên và ý thức, thái độ học tập của sinh viên kết hợp với đánh giá việc phát biểu xây dựng bài giảng trong giờ học.

- Đánh giá bài tập (Work Assignment): mức độ thực hiện bài tập của sinh viên và việc thực hiện bài tập bởi cá nhân hoặc nhóm.

- Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation): Sinh viên được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm. Hoạt động này giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm...

- Đánh giá hoạt động (Performance test): Sinh viên thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể theo các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của học phần.

- Kiểm tra viết (Written Exam): yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay đưa ra ý kiến cá nhân về những vấn đề chủ yếu liên quan đến các CĐR về kiến thức của học phần.

- Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam): yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Thi vấn đáp (Oral Exam): đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.

- Viết báo cáo (Written Report): đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hay hình ảnh trong báo cáo.

- Đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment): được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên.

- Báo cáo thực tập/Khóa luận tốt nghiệp (Graduation Report/Thesis): được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá (rubrics).

8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Điểm học phần gồm bao gồm: điểm chuyên cần, điểm đánh giá thường xuyên trong quá trình học tập và điểm đánh giá kết thúc học phần.

Điểm chuyên cần (ý thức tham gia học tập): chiếm 10% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A1;

Điểm trung bình cộng đánh giá thường xuyên: có trọng số 30% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A2;

Điểm đánh giá kết thúc học phần: có trọng số 60% tổng số điểm học phần, ký hiệu là A3.

Điểm học phần = (0,1 × A1) + (0,3 × A2) + (0,6 × A3)

Điểm học phần theo thang điểm 10 được chuyển thành điểm chữ và thang điểm 4 như sau:

TT	Thang điểm 10	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
1	Từ 8,50 đến 10,0	A	4,0
2	Từ 7,00 đến 8,49	B	3,0
3	Từ 5,50 đến 6,99	C	2,0

4	Từ 4,00 đến 5,49	D	1,0
5	Dưới 4,00	F	0

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: ***132 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng- An ninh)***

- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 tín chỉ;
- Kiến thức cơ sở ngành: 22 tín chỉ;
- Kiến thức ngành: 34 tín chỉ;
- Kiến thức nghiệp vụ sư phạm: 33 tín chỉ;
- Thực tập: 8 tín chỉ;
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6 tín chỉ.

9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**29**	**21**	**8**														
A1		**Lý luận chính trị**	**13**	**12**	**1**														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	3	0	I										1	0	0	0
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	0	R										0	1	0	0
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	R										0	1	0	0
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1,5	0,5	M,A										0	0	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0	M,A										0	0	1	1
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	1,5	0,5	M,A										0	0	1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**	**5,5**	**3,5**														
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	2	1								I			1	0	0	0
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	2	1								R			0	1	0	0
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	1,5	1,5								M,A			0	0	1	1
A3		**Tin học**	**2**	**1**	**1**														
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	1	1								M,A			0	0	0	1
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**	**1,5**	**1,5**														
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1,5	1,5								R			0	1	0	0
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**	**1**	**1**														
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	1	1								M,A			0	0	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**89**	**56**	**33**														
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**22**	**15,6**	**6,4**														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
		Bắt buộc	**20**	**13,6**	**6,4**														
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		M,A								R	0	1	1	1
14	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	3	0			I						I		2	0	0	0
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0				I							1	0	0	0
16	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3	2	1		I			I						2	0	0	0
17	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2	1	1			I				I				2	0	0	0
18	TL2.1.419.3	Tâm lý học	3	1,3	1,7		I								I	2	0	0	0
19	TL2.1.420.3	Giáo dục học	3	1,3	1,7		R				I					1	1	0	0
20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2	1	1				I					R		1	1	0	0
		Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	**2**	**2**	**0**				I					I		2	0	0	0
21	XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2	2	0														
22	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	2	0														
B2		**Kiến thức ngành**	**34**	**27,8**	**6,2**														
		Bắt buộc	**30**	**26,5**	**3,5**														
23	XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	3	0			R								0	1	0	0
24	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	3	0			R								0	1	0	0
25	XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	3	0			M,A				R				0	1	1	1
26	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	1	1			M,A								0	0	1	1
27	XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4	4	0				R	I						1	1	0	0
28	XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt	3	3	0					R						0	1	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
		Nam trung đại																	
29	XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	3	0					M						0	0	1	0
30	XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	1	1				M,A							0	0	1	1
31	XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4	4	0					M						0	0	1	0
32	XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3	1,5	1,5				R	I						1	1	0	0
		Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**2**	**1**	**1**					R						0	1	0	0
33	XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	2	1	1														
34	XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	2	1	1														
35	XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	2	1	1														
		Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**2**	0,3	1,7				R					R		0	2	0	0
36	XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2	0,3	1,7														
37	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2	0,3	1,7														
38	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2	0,3	1,7														
B3		**Kiến thức nghiệp vụ**	**33**	**12,6**	**20,4**														
		Bắt buộc	**24**	**8,1**	**15,9**														
39	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2	1	1							I			R	1	1	0	0
40	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4	1,3	2,7		M				R					0	1	1	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
41	XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	2	0,3	1,7						I				I	2	0	0	0
42	XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	3	0,3	2,7		M,A					R				0	1	1	1
43	XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2	0,5	1,5						R	M				0	1	1	0
44	XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	2	1	1		R				R					0	2	0	0
45	XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	2	1	1										M,A	0	0	1	1
46	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	0,7	2,3							M			M,A	0	0	2	1
48	XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2	1	1		M				M,A					0	0	2	1
49	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2	1	1								M,A			0	0	1	1
		Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**9**	**4,5**	**4,5**						M			M		0	0	2	0
50	XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	3	1,5	1,5														
51	XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
52	XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
53	XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
54	XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
55	XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
56	XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	3	1,5	1,5														
47	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3	1,5	1,5														
57	XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	3	1,5	1,5														
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**14**	**1**	**13**														
C1		**Thực tập**	**8**	**0**	**8**											0	0	0	0
58	XH2.1.075.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	4	0	4		M					M,A		M,A		0	0	2	2
59	XH2.1.086.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	4	0	4		M,A					M,A			M,A	0	0	2	2
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**6**	**1**	**5**														
60	XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	3	0,5	2,5					M,A				M,A		0	0	2	2
61	XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	3	0,5	2,5					M,A				M,A		0	0	2	2
C3	**XH2.1.128.6**	**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**											M,A	M,A	0	0	2	2
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																	
D1		**Giáo dục thể chất**				I										1	0	0	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)										TỔNG MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	I	R	M	A
D2		Giáo dục Quốc phòng – An ninh				R										0	1	0	0
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh).			132	78	54											22	24	34	26
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	3	2	2	3	3	2	2	1	2	2				
					R	4	2	2	3	2	3	2	2	2	2				
					M	3	6	2	1	4	2	4	3	5	4				
					A	3	3	2	1	2	1	2	4	4	4				

9.3. Nội dung chương trình

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành			Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
							Thực hành trong/ngoài trường, cinema	Thực tế	Thực tập, rèn nghề						
TỔNG			**78**	**54**	**132**	**1170**	**1620**	**76,5**	**400**	**300**	**3810**	**6600**			
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**21**	**8**	**29**	**315**	**240**				**895**	**1450**			
A1		**Lý luận chính trị**	**12**	**1**	**13**	**180**	**30**				**440**	**650**			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.040.3	
A2		**Tiếng Anh**	**5,5**	**3,5**	**9**	**82,5**	**105**				**262,5**	**450**			
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150		NN2.1.001.3	
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		NN2.1.002.3	
A3		**Tin học**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			

10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**1,5**	**1,5**	**3**	**22,5**	**45**				**82,5**	**150**			
11	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
12	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**56**	**33**	**89**		**840**	**990**			**2620**	**4450**			
B1		**Kiến thức cơ sở ngành**	**15,6**	**6,4**	**22**		**234**	**192**			**674**	**1100**			
		Bắt buộc	**13,6**	**6,4**	**20**		**204**	**192**			**604**	**1000**			
13	LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2	0	2	30					70	100			
14	XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	0	3	45					105	150			
15	VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0	2	30					70	100			
16	XH2.1.051.3	Lí luận văn học	2	1	3	30	30				90	150			
17	XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	1	1	2	15	30				55	100			
18	TL2.1.419.3	Tâm lý học	1,3	1,7	3	19,5	51				79,5	150			
19	TL2.1.420.3	Giáo dục học	1,3	1,7	3	19,5	51				79,5	150		TL2.1.419.3	

20	VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100			
		Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	**2**	**0**	**2**	30					70	100			
21	XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2	0	2	30					70	100			
22	XH2.1.063.2	Thi pháp học	2	0	2	30					70	100			
B2		**Kiến thức ngành**	**29,3**	**4,7**	**34**	**439,5**	**141**				**1119,5**	**1700**			
		Bắt buộc	**28**	**2**	**30**	**420**	**60**				**1020**	**1500**			
23	XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	0	3	45					105	150	XH2.1.050.3		
24	XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3	0	3	45					105	150		XH2.1.101.3	
25	XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3	0	3	45					105	150		XH2.1.059.3	
26	XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2	1	1	15	30				55	100		XH2.1.102.3	
27	XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4	0	4	60					140	200			
28	XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3	0	3	45					105	150			
29	XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3	0	3	45					105	150			
30	XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	1	1	15	30				55	100	XH2.1.051.3		
31	XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4	0	4	60					140	200			
32	XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3	1,5	1,5	22,5	45				82,5	150			

		Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**1**	**1**	**2**	**15**	**30**				**55**	**100**			
33	XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đai	1	1	2	15	30				55	100			
34	XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	1	1	2	15	30				55	100			
35	XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	1	1	2	15	30				55	100			
		Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**0,3**	**1,7**	**2**	**4,5**		**76,5**			**19**	**100**			
36	XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
37	XH2.1.068.2	Thực tế văn học	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
38	XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	0,3	1,7	2	4,5		76,5			19	100			
B3		**Kiến thức nghiệp vụ**	**20,4**	**12,6**	**33**	**189**	**612**				**849**	**1650**			
		Bắt buộc	**15,9**	**8,1**	**15,9**	**121,5**	**477**				**601,5**	**1200**			
39	TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	1	1	2	15	30				55	100		TL2.1.419.3	
40	XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	1,3	2,7	4	19,5	81				99,5	200		TL2.1.420.3	
41	XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	0,3	1,7	2	4,5	51				44,5	100			
42	XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	0,3	2,7	3	4,5	81				64,5	150	XH2.1.113.2		
43	XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong	1,5	0,5	2	7,5	45				47,5	100		XH2.1.061.4	

		dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông													
44	XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		XH2.1.061.4	
45	XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		XH2.1.061.4	
46	XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	0,7	2,3	3	10,5	69				70,5	150	XH2.1.061.4		
47	XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	1	1	2	15	30				55	100			
48	TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	1	1	2	15	30				55	100		TN2.1.501.2	
		Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**4,5**	**4,5**	**9**	**67,5**	**135**				**247,5**	**450**			
49	XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	4,5	4,5	3	22,5	45				82,5	150			
50	XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
51	XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
52	XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			

53	XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
54	XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
55	XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
56	XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
57	XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**1**	**13**	**14**	**15**	**390**				**295**	**700**			
C1		**Thực tập**	**1**	**13**	**8**	**0**			**400**			**400**			
58	XH2.1.075.4	Thực tập 1 (Thực tập giáo trình) (1 TC = 50 giờ)	**0**	4	4	0			200			200	XH2.1.113.2		
59	XH2.1.086.4	Thực tập 2 (Thực tập tốt nghiệp) (1TC = 50 giờ)	0	4	4	0			200			200	XH2.1.075.4	XH2.1.114.3	
C2		**Học phần thay thế KLTN**	**1**	**5**	**6**	**15**	**150**				**135**	**300**		XH2.1.106.3	
60	XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5	150			
61	XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	0,5	2,5	3	7,5	75				67,5	150			
C3	**XH2.1.128.6**	**Khóa luận tốt nghiệp**			6					300		300	NCKH		
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO**													

		DỤC QP-AN													
D1		**Giáo dục thể chất**													
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**													

9.4. Kế hoạch giảng dạy

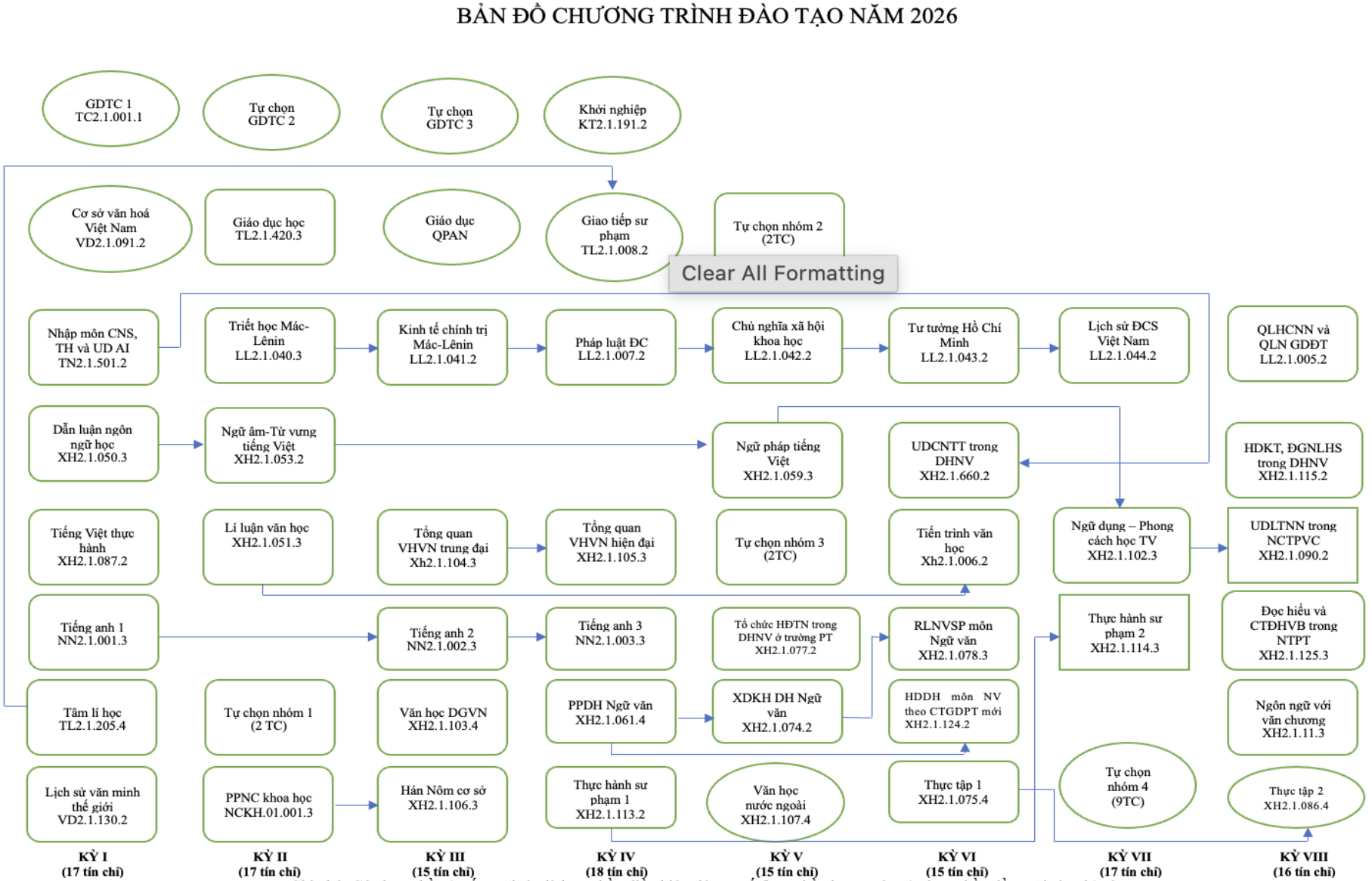
Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Đơn vị quản lý học phần
Học kỳ 1 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh)*					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Khoa Sư phạm
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.050.3	Dẫn luận ngôn ngữ học	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.087.2	Tiếng Việt thực hành	2			Khoa Sư phạm
VD2.1.091.2	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			Khoa văn hoá du lịch
VD2.1.130.2	Lịch sử văn minh thế giới	2			Khoa văn hoá du lịch
TL2.1.419.3	Tâm lý học	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2			Trung tâm thể dục thể thao
Học kỳ 2 *(bao gồm 17 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 02 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh))*					
LL2.1.040.3	Triết học Mác – Lênin	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3			
TL2.1.420.3	Giáo dục học	3			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.101.3	Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt	3	XH2.1.050.3		Khoa Sư phạm
XH2.1.051.3	Lí luận văn học	3			Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 1: (Chọn 1 HP)	2			
XH2.1.100.2	Mỹ học cơ sở	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.063.2	Thi pháp học	2			Khoa Sư phạm
	Giáo dục thể chất 2	**3**			
TC2.1.022.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.023.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.025.3	Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1)	3			Trung tâm thể dục thể thao
Học kỳ 3 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn; Không bao gồm giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng anh ninh)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3		NN2.1.001.3	Khoa Sư phạm

LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.103.4	Văn học dân gian Việt Nam	4			Khoa Sư phạm
XH2.1.106.3	Hán Nôm cơ sở	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.104.3	Tổng quan văn học Việt Nam trung đại	3			Khoa Sư phạm
	Giáo dục thể chất 3	**2**			
TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2		TC2.1.022.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2		TC2.1.023.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2		TC2.1.004.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2		TC2.1.005.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2		TC2.1.006.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2		TC2.1.007.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2		TC2.1.018.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.030.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2		TC2.1.020.3	Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.026.2	Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2)	2		TC2.1.025.3	Trung tâm thể dục thể thao
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	**9**			
TC2.1.014.3	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1	**3**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.015.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.016.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
TC2.1.017.2	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4	**2**			Trung tâm thể dục thể thao
Học kỳ 4 *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3		NN2.1.002.3	Khoa Sư phạm
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế & QTKD
XH2.1.105.3	Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại	3			Khoa Sư phạm
TL2.1.008.2	Giao tiếp sư phạm	2		TL2.1.419.3	Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.061.4	Phương pháp dạy học Ngữ văn	4		TL2.1.420.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.113.2	Thực hành Sư phạm 1	2		TL2.1.420.3	Khoa Sư phạm
Học kỳ 5 *(bao gồm 17 TC, trong đó 13 TC bắt buộc, 04 TC tự chọn)*					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.059.3	Ngữ pháp tiếng Việt	3		XH2.1.101.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.074.2	Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm

XH2.1.107.4	Văn học nước ngoài	4			Khoa Sư phạm
XH2.1.077.2	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 2: (Chọn 1 HP)	**2**			
XH2.1.108.2	Tác gia văn học Việt Nam trung đại	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.109.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.110.2	Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay	2			Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 3 (Chọn 1 HP)	**2**			
XH2.1.112.2	Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.068.2	Thực tế văn học	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.070.2	Điền dã, sưu tầm văn học dân gian	2			Khoa Sư phạm
Học kỳ 6 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.006.2	Tiến trình văn học	2	XH2.1.051.3		Khoa Sư phạm
XH2.1.078.3	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn	3	XH2.1.061.4		Khoa Sư phạm
XH2.1.124.2	Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT mới	2		XH2.1.061.4	Khoa Sư phạm
TN2.1.660.2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn	2		TN2.1.501.2	Khoa Sư phạm
XH2.1.075.4	Thực tập 1	4	XH2.1.113.2		Khoa Sư phạm
Học kỳ 7 *(bao gồm 17 TC, trong đó 08 TC bắt buộc, 09 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.102.3	Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt	3		XH2.1.059.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.114.3	Thực hành Sư phạm 2	3	XH2.1.113.2		Khoa Sư phạm
	Tự chọn nhóm 4 (Chọn 3 HP)	**9**			
XH2.1.116.3	Dạy học văn học địa phương	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.117.3	Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.118.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam trung đại ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.119.3	Dạy học tác phẩm văn học Việt nam hiện đại ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.120.3	Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.121.3	Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.122.3	Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.076.3	Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.123.3	Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông	3			Khoa Sư phạm

Học kỳ 8 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.005.2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo	2			Khoa chính trị và tâm lý – giáo dục
XH2.1.115.2	Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn	2			Khoa Sư phạm
XH2.1.090.2	Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương	2		XH2.1.102.3	Khoa Sư phạm
XH2.1.125.3	Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.111.3	Ngôn ngữ với văn chương	3			Khoa Sư phạm
XH2.1.086.4	Thực tập 2	4	XH2.1.075.4		Khoa Sư phạm

9.5. Bản đồ dạy học



Ghi chú: Các học phần ở gốc mũi tên là học phần điều kiện tiên quyết/học phần học trước của học phần đầu mũi tên chỉ vào

9.6. Mô tả nội dung các học phần

9.6.1: Học phần: Triết học Mác – Lênin

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Triết học Mác - Lênin cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản, hệ thống về triết học, triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nội dung học phần gồm ba phần chính: những vấn đề chung về triết học và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thông qua học phần, người học từng bước hình thành thế giới quan duy vật, phương pháp luận biện chứng duy vật, năng lực tư duy lý luận, khả năng vận dụng tri thức triết học Mác - Lênin để xem xét các vấn đề trong học tập, rèn luyện, đời sống xã hội, hoạt động nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

9.6.2: Học phần: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Học phần học trước: Không
- Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền sản xuất và nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề lý luận cơ bản của kinh tế chính trị Mác - Lênin và vận dụng các nguyên lý đó để phân tích nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bao gồm các quan hệ lợi ích kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực vận dụng kiến thức kinh tế chính trị để phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế - xã hội, góp phần phát triển tư duy lý luận và đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

9.6.3: Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

- Học phần tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác - Lênin
- Học phần học trước: Không
- Nội dung học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc nghiên cứu Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sứ của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh các vấn đề lý luận cơ bản, nội dung học phần có liên hệ với thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.

9.64: Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội Khoa học

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm 6 chương, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Từ đó, người học có khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị – xã hội trong thực tiễn; bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

9.6.5: Học phần: Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

- Học phần học trước:

- Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, có hệ thống về sự ra đời, quá trình phát triển, đường lối, chủ trương và vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với cách mạng Việt Nam. Nội dung học phần gồm ba phần chính: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Thông qua học phần, người học biết phân tích, đánh giá những thành tựu, hạn chế, ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; đồng thời góp phần nâng cao nhận thức chính trị, bồi dưỡng ý thức trách nhiệm công dân và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và thực tiễn.

9.6.6: Học phần: Pháp luật đại cương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Triết học Mác – Lênin

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

9.6.7: Học phần: Tiếng Anh 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tiếng Anh 1 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao

tiếp cho người học ở trình độ tiền trung cấp (tương đương tiền B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp cơ bản và thiết yếu bao gồm: thì Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn để diễn đạt thói quen và hành động đang diễn ra; thì Quá khứ đơn và Quá khứ tiếp diễn để kể lại sự kiện; cấu trúc so sánh (comparatives, superlatives, (not) as…as) để đưa ra nhận xét; và các cấu trúc diễn đạt tương lai như *will, may, might, be going to* và hiện tại tiếp diễn cho dự đoán và kế hoạch. Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Bản thân và các mối quan hệ xã hội, Câu chuyện và trải nghiệm cá nhân, Du lịch và khám phá, Thế giới nghề nghiệp. Sinh viên được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Học phần đặc biệt chú trọng vào khả năng giao tiếp cá nhân, kể chuyện, thảo luận ý kiến và xử lý các tình huống thực tế trong đời sống và công việc. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ nắm vững kiến thức ngôn ngữ mà còn nâng cao kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm và sự tự tin khi sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và giao tiếp quốc tế.

9.6.8: Học phần:Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1
- Học phần học trước: Tiếng Anh 1
- Học phần Tiếng Anh 2 trang bị cho người học những kiến thức ngôn ngữ ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung trang bị các hệ thống ngữ pháp then chốt bao gồm: thì Hiện tại hoàn thành để mô tả trải nghiệm; câu điều kiện loại 1 và 2 cho các tình huống thực tế và giả định; các động từ khuyết thiếu (should, have to, can't) cùng các từ chỉ định lượng (too much/many, enough).

Thông qua 4 chủ đề thực tiễn: Tâm trí và cơ thể, Trải nghiệm và rủi ro, Cuộc sống thành thị và Ẩm thực, người học được phát triển đồng bộ 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Đặc biệt, học phần chú trọng vào khả năng tư vấn, thảo luận về lối sống và giải quyết vấn đề trong ngữ cảnh thực tế. Sau khi hoàn thành, người học không chỉ làm chủ được kiến thức ngôn ngữ mà còn hình thành tư duy làm việc nhóm, kỹ năng tự học và sự tự tin trong giao tiếp quốc tế.

9.6.9: Học phần: Tiếng Anh 3

- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 2
- Học phần học trước: Tiếng Anh 2
- Học phần Tiếng Anh 3 được thiết kế nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh của người học ở trình độ trung cấp (tương đương B1). Nội dung học phần tập trung mở rộng các điểm ngữ pháp và chức năng ngôn ngữ quan trọng như: *used to* để nói về thói quen trong quá khứ; câu bị động; thì Quá khứ hoàn thành; câu trực tiếp – gián tiếp; mệnh đề quan hệ; cùng các cấu trúc -*ing/infinitive*. Đồng thời, người học được trang bị hệ thống từ vựng theo các chủ đề quen thuộc như mua sắm, thể thao, gia đình, công việc nhà và các mối quan hệ xã hội. Thông qua 4 chủ đề chính: Tiền bạc và mua sắm, Thể thao và sức khỏe, Cuộc sống gia đình, Con người và các mối quan hệ, học phần giúp sinh viên phát triển toàn diện 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết. Bên cạnh đó, người học được rèn luyện khả năng giao tiếp trong các tình huống thực tế như mua sắm, khiếu nại, hỏi – đáp thông tin, viết thư trang trọng và bày tỏ ý kiến cá nhân.

9.6.10: Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI (2 TC)

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

9.6.11: Học phần: Nghiên cứu khoa học

- Học phần tiên quyết: Không.

- Học phần học trước: Không.

- Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

9.6.12: Học phần: Khởi nghiệp

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

9.6.13: Học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lí ngành giáo dục đào tạo

- Học phần tiên quyết: không

- Học phần học trước: không

- Học phần Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quản lý hành chính nhà nước, công vụ, công chức, viên chức và hoạt động quản lý trong lĩnh vực giáo dục. Học phần giúp sinh viên nắm được đường lối, quan điểm của

Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục; các điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với cơ sở giáo dục. Đồng thời, học phần rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, kiểm tra, đánh giá và xử lý tình huống trong thực tiễn giáo dục, góp phần hình thành phẩm chất nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng.

9.6.14: Học phần: Dẫn luận ngôn ngữ học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của ngôn ngữ học đại cương như bản chất, chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống tín hiệu; quan hệ cội nguồn, quan hệ loại hình của ngôn ngữ; chữ viết và những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích một số hiện tượng ngôn ngữ, tạo nền tảng cho việc học tập các học phần tiếng Việt, ngôn ngữ học chuyên sâu, đồng thời hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy khoa học.

9.6.15: Học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về khái niệm văn hoá, tiến trình văn hoá Việt Nam, các thành tố và đặc trưng của văn hoá Việt Nam; đồng thời tổ chức hoạt động thực hành nhằm giúp người học có kỹ năng nhận biết và thực hành giá trị văn hoá Việt Nam. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực nhận diện bản sắc văn hoá Việt Nam phục vụ nghiên cứu các học phần chuyên ngành.

9.6.16: Học phần: Lí luận văn học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần gồm những kiến thức cơ bản về văn học, nhà văn, bạn đọc; tìm hiểu đơn vị kiến thức xoay quanh tác phẩm văn học như: tính chỉnh thể của tác phẩm văn học, nội dung và hình thức của tác phẩm văn học, các cấp độ biểu hiện của nội dung, hình thức của tác phẩm văn học và mối quan hệ giữa chúng; cung cấp các đơn vị kiến thức về phân chia thể loại trong văn học, đặc điểm thi pháp của một số thể loại tiêu biểu như tác phẩm trữ tình, tác phẩm tự sự, tác phẩm kịch, tác phẩm kí. Đồng thời, chỉ ra sự ảnh hưởng các nguyên tắc sáng tạo của các trào lưu văn học thế giới đến văn học Việt Nam.

9.6.17: Học phần: Tiếng Việt thực hành

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần gồm các kiến thức cơ bản về kỹ năng tạo lập và tiếp nhận văn bản; tổng thuật nội dung tài liệu khoa học; các yêu cầu dùng từ, đặt câu trong văn bản và chữ viết trong văn bản; đồng thời trang bị kỹ thuật lý thuyết và kỹ năng thực hành thiết kế, thực hiện bài thuyết trình văn bản một cách chuyên nghiệp.

9.6.18: Học phần: Tâm lý học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học cơ sở, tâm lý học lứa tuổi học sinh trung học phổ thông và tâm lý học sư phạm. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu được các hiện tượng và quy luật tâm lý của con người; đặc điểm phát triển tâm lý, nhân cách của học sinh ở từng giai đoạn lứa tuổi; đồng thời nắm được những vấn đề tâm lý trong hoạt động dạy học và giáo dục. Trên cơ sở đó, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức tâm lý học vào giao tiếp sư phạm, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm lý của học sinh.

9.6.19: Học phần: Giáo dục học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giáo dục học, bao gồm những vấn đề chung về giáo dục học, lý luận dạy học và lý luận giáo dục ở trường phổ thông. Nội dung học phần giúp sinh viên hiểu được bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc và các quy luật của quá trình giáo dục; đồng thời nắm vững những vấn đề cơ bản về quá trình dạy học, giáo dục học sinh và tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông.

9.6.20: Học phần: Lịch sử văn minh thế giới

- Học phần tiên quyết: không
- Học phần học trước: không
- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm văn hóa, văn minh, văn hiến; cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của các nền văn minh lớn trên thế giới từ thời cổ đại đến hiện đại như: văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Đông Nam Á, văn minh Hy Lạp - La Mã, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh thế giới thời cận – hiện đại. Qua học phần, sinh viên có khả năng phân tích những giá trị văn minh nhân loại và vận dụng kiến thức lịch sử, văn hóa thế giới trong hoạt động nghề nghiệp du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực hướng dẫn du lịch, thuyết minh và tổ chức các chương trình du lịch văn hóa

9.6.21: Học phần: Mỹ học cơ sở

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về mỹ học, bao gồm đối tượng, bản chất và chức năng của mỹ học; các phạm trù thẩm mỹ; chủ thể và khách thể thẩm mỹ; bản chất của nghệ thuật; đặc trưng thẩm mỹ của văn học và những phương pháp sáng tác chủ yếu. Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích, lý giải các hiện tượng thẩm mỹ trong đời sống và văn học, vận dụng các tri thức mỹ học vào hoạt động tiếp nhận, nghiên cứu, phê bình văn học và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần bồi dưỡng năng lực cảm thụ thẩm mỹ, tư duy khoa học, ý thức giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa, nghệ thuật; hình thành năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo nền tảng cho việc học các học phần lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài và các học phần nghiệp vụ sư phạm.

9.6.22: Học phần: Thi pháp học

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những tri thức cơ bản và hiện đại về thi pháp học với tư cách là một chuyên ngành nghiên cứu văn học. Nội dung học phần bao gồm: khái niệm thi pháp và thi pháp học; các trường phái nghiên cứu thi pháp; quan niệm nghệ thuật về con người; thời gian nghệ thuật và không gian nghệ thuật; thi pháp cốt truyện và kết cấu; điểm nhìn nghệ thuật; ngôn từ nghệ thuật và các phương diện thi pháp của văn bản văn học. Đồng thời, giúp người học vận dụng các khái niệm và phương pháp nghiên cứu thi pháp vào phân tích, đánh giá tác phẩm văn học, đồng thời hỗ trợ việc thiết kế hoạt động dạy học đọc hiểu văn bản theo định hướng phát triển năng lực trong chương trình giáo dục phổ thông.

9.6.23: Học phần: Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học

- Học phần Ngữ âm - Từ vựng tiếng Việt cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ âm và từ vựng tiếng Việt, bao gồm hệ thống ngữ âm, âm vị, âm tiết, chữ viết, từ và cấu tạo từ, nghĩa của từ, các lớp từ và đặc điểm từ vựng tiếng Việt. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng các tri thức ngôn ngữ học để phân tích các hiện tượng ngữ âm và từ vựng, sử dụng tiếng Việt đúng chuẩn trong học tập, nghiên cứu và dạy học; đồng thời hình thành năng lực tự học, tư duy khoa học và tạo nền tảng cho việc học tập các học phần tiếng Việt chuyên sâu.

9.6.24: Học phần: Ngữ pháp tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ âm – Từ vựng tiếng Việt

- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về ngữ pháp tiếng Việt, bao gồm những vấn đề chung của ngữ pháp học; hệ thống từ loại; cụm từ; câu tiếng Việt và liên kết câu trong văn bản. Trên cơ sở đó, người học có khả năng nhận diện, phân tích và giải thích các hiện tượng ngữ pháp của tiếng Việt; vận dụng kiến thức ngữ pháp trong giao tiếp, nghiên cứu ngôn ngữ và dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần hình thành tư duy ngôn ngữ học, phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, ý thức vận dụng tri thức ngữ pháp vào thực tiễn nghề nghiệp, tạo nền tảng cho việc học các học phần chuyên sâu về tiếng Việt, phương pháp dạy học tiếng Việt và các học phần nghiệp vụ sư phạm.

9.6.25: Học phần: Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ pháp tiếng Việt

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (giao tiếp, diễn ngôn, hành động ngôn ngữ, lập luận, hội thoại, nghĩa hàm ẩn) và phong cách học (phong cách chức năng, ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện và biện pháp tu từ). Trên cơ sở đó, người học có khả năng phân tích các hiện tượng giao tiếp và phong cách ngôn ngữ, tạo nền tảng cho việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực

9.6.26: Học phần: Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Ngữ dụng - Phong cách học tiếng Việt

- Học phần Ứng dụng lí thuyết ngôn ngữ trong nghiên cứu tác phẩm văn chương cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học và khả năng vận dụng các lí thuyết ngôn ngữ vào phân tích, nghiên cứu tác phẩm văn học. Nội dung học phần tập trung vào các vấn đề về bản chất và chức năng của ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ với tư duy và văn chương; các kiến thức về ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phong cách học và ngôn ngữ nghệ thuật. Trên cơ sở đó, người học thực hành phân tích ngôn ngữ thơ và văn xuôi nhằm khám phá giá trị nội dung, tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, giảng dạy và cảm thụ văn học.

9.6.27: Học phần: Văn học dân gian Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, đặc trưng của Văn học dân gian Việt Nam; Nội dung, nghệ thuật của các thể loại của văn học dân gian như: thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đố, vè, chèo cổ… Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá tác phẩm văn học dân gian theo thể loại. Biết trân trọng, có ý thức sưu tầm, tìm hiểu, giữ gìn, phát huy giá trị của văn học, văn hóa dân gian Việt Nam, vận dụng vào dạy Ngữ Văn ở trường phổ thông

9.6.28: Học phần: Tổng quan văn học Việt Nam trung đại

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của Văn học trung đại Việt Nam, gồm bốn nội dung cơ bản: Bối cảnh lịch sử, văn hóa và tư tưởng; Các thành phần văn học và quy luật phát triển; Hệ thống thể loại; Những nội dung (đề tài) lớn và tác gia tiêu biểu. Qua đó, học phần cung cấp cái nhìn hệ thống về một giai đoạn văn học gắn liền với chế độ phong kiến và thấy đươc sự vận động từ cảm hứng hào hùng, đậm chất triết lý Phật giáo ở giai đoạn đầu (thế kỷ X-XIV), chuyển mình sang sự nghiêm cẩn, giáo huấn của tư tưởng Nho giáo độc tôn thời Lê Sơ (thế kỷ XV-XVII), và đạt đến đỉnh cao rực rỡ ở giai đoạn cuối (giữa thế kỷ XVIII-XIX) với sự trỗi dậy mạnh mẽ của chủ nghĩa nhân đạo, tính dân tộc cùng các thể loại chữ Nôm đầy tinh tế.

9.6.29: Học phần: Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần Tổng quan văn học Việt Nam hiện đại cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quá trình hình thành, vận động và phát triển của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến nay trong mối quan hệ với bối cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa và tư tưởng của từng thời kì. Học phần tập trung tìm hiểu các giai đoạn và khuynh hướng văn học tiêu biểu như văn học lãng mạn, văn học hiện thực phê phán, văn học yêu nước và cách mạng giai đoạn trước năm 1945; đồng thời khái quát những thành tựu, đặc điểm và

tiến trình phát triển của văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1975 và từ sau năm 1975 đến nay. Qua đó, người học hình thành cái nhìn hệ thống về diện mạo văn học Việt Nam hiện đại, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các tác giả, tác phẩm và hiện tượng văn học cụ thể.

9.6.30: Học phần: Tiến trình văn học

- Học phần tiên quyết: Lí luận văn học
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho người học những tri thức nền tảng về sự vận động và phát triển của văn học trong mối quan hệ với lịch sử, văn hóa và đời sống xã hội. Nội dung học phần tập trung làm rõ khái niệm tiến trình văn học; các quy luật vận động của văn học; mối quan hệ giữa thời đại văn học, trào lưu văn học, phương pháp sáng tác và phong cách nghệ thuật; đồng thời giới thiệu những phương pháp sáng tác và trào lưu văn học tiêu biểu từ văn học cổ điển, Phục hưng, lãng mạn, hiện thực, hiện thực xã hội chủ nghĩa đến chủ nghĩa hiện đại và hậu hiện đại. Học phần giúp người học vận dụng tri thức về tiến trình văn học để phân tích, lý giải các hiện tượng văn học trong bối cảnh lịch sử - văn hóa; nhận diện sự kế thừa và đổi mới của các khuynh hướng sáng tác; từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu văn học và vận dụng vào học tập, giảng dạy Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.31: Học phần:Văn học nước ngoài

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về văn học nước ngoài, gồm các đặc điểm, giá trị và vai trò của văn học nước ngoài; những thành tựu tiêu biểu của văn học phương Đông, văn học Nga và văn học phương Tây qua các thời kỳ phát triển. Trên cơ sở tìm hiểu bối cảnh lịch sử - văn hóa, các trào lưu, khuynh hướng sáng tác cùng những tác giả, tác phẩm tiêu biểu, người học có khả năng phân tích, đánh giá hiện tượng văn học trong bối cảnh liên văn hóa; vận dụng kiến thức vào dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, đồng thời phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và tư duy hội nhập văn hóa.

9.6.32. Học phần: **Hán Nôm cơ sở**

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần trình bày có hệ thống về văn tự Hán bao gồm lịch sử hình thành, "Lục thư", bộ thủ, một số đặc điểm chung và quy tắc để viết chữ Hán theo quy tắc bút thuận; văn bản được minh giải nhằm làm rõ đặc điểm của Hán văn Việt Nam trên ba loại thể là vận văn, biền văn và tản văn; nghiên cứu các văn bản Hán văn Việt Nam nhằm làm sáng tỏ đặc điểm chữ Hán được sử dụng ở Việt Nam.

9.6.33: Học phần: Tác gia văn học Việt Nam trung đại

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức thức chuyên sâu và có hệ thống về các đỉnh cao của văn học Việt Nam thời kỳ trung đại (từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). Thông qua việc nghiên cứu tiểu sử, tư tưởng và phân tích các tác phẩm tiêu biểu,

sinh viên sẽ hiểu rõ sự hình thành phong cách nghệ thuật của từng tác gia, từ đó thấy được sự vận động và những thành tựu rực rỡ của nền văn học dân tộc qua các bình diện: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và văn học trào phúng.

9.6.34: Học phần: Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến 1945

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam trong thời kì hiện đại hóa văn học dân tộc. Nội dung học phần tập trung tìm hiểu cuộc đời, sự nghiệp sáng tác, quan điểm nghệ thuật và những đóng góp nổi bật của các tác gia thuộc nhiều khuynh hướng văn học khác nhau. Qua đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá đặc điểm phong cách nghệ thuật và vị trí của các tác gia trong tiến trình văn học Việt Nam hiện đại.

9.6.35: Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Tác gia văn học Việt Nam giai đoạn từ 1945 đến nay trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các tác gia tiêu biểu và những thành tựu nổi bật của văn học Việt Nam hiện đại. Thông qua học phần, người học có khả năng phân tích, đánh giá đặc điểm nội dung, nghệ thuật, phong cách sáng tác của các tác gia, đồng thời vận dụng kiến thức vào học tập, nghiên cứu và dạy học Ngữ văn.

9.6.36: Học phần: Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hoá các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Trải nghiệm ngôn ngữ và văn hóa các dân tộc thiểu số ở Việt Nam mang tính thực tiễn rất cao, các mục tiêu được xây dựng không chỉ hướng tới kỹ năng nghiên cứu điền dã cơ bản mà còn chú trọng vào khả năng ứng dụng tư liệu để phát triển các sản phẩm văn hóa, du lịch cộng đồng.

9.6.37: Học phần: Thực tế văn học

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Thực tế văn học là học phần mang tính thực hành và ứng dụng cao, giữ vai trò làm cầu nối giữa hệ thống lý luận trên giảng đường với đời sống văn học, văn hóa sinh động ngoài thực tiễn. Học phần cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng về nghiệp vụ điền dã, bao gồm xác định nội dung, hình thức, phương pháp thu thập – ghi chép tư liệu, kỹ năng lập kế hoạch (thời gian, địa điểm, nhân lực) và quy trình chuẩn hóa dữ liệu để viết báo cáo khoa học. Thông qua học phần, sinh viên không chỉ củng cố năng lực cảm thụ, nghiên cứu văn học, trau dồi kỹ năng mềm mà còn tích lũy được vốn sống phong phú để phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu, hoặc thiết kế các sản phẩm văn hóa, du lịch trải nghiệm sau này.

9.6.38: Học phần: Điền dã, sưu tầm văn học dân gian

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Phương pháp điền dã sưu tầm Văn học dân gian là học phần chuyên sâu của ngành. Học phần trang bị cho người học những hệ thống khái niệm công cụ và xác định môi trường văn hóa cốt lõi của di sản văn học dân gian chính là không gian "làng bản"; hướng dẫn chi tiết quy trình thực địa qua hai giai đoạn: Giai đoạn chuẩn bị: Hướng dẫn kỹ năng lập kế hoạch, bao gồm việc lựa chọn không gian, thời gian khảo sát, cách thức đi tiền trạm và công tác tổ chức nhân lực; Giai đoạn triển khai: Cung cấp các thao tác nghề nghiệp cụ thể tại hiện trường như kỹ năng phỏng vấn, tiếp cận nghệ nhân/người cung cấp thông tin, phương pháp ghi chép và sử dụng thiết bị kỹ thuật. Đồng thời, học phần cũng đào sâu vào công tác xử lý tư liệu hậu kỳ bao gồm: chỉnh lý, phân loại, biên soạn tác phẩm hoàn chỉnh và cách ghi chép nhật ký điền dã khoa học.

9.6.39: Học phần: Giao tiếp sư phạm

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giao tiếp sư phạm. Phát triển năng lực giao tiếp sư phạm thông qua rèn luyện năng lực nhận thức, làm chủ bản thân, điều khiển quá trình giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa, giao tiếp với học sinh có đặc điểm đặc biệt và xử lý các tình huống sư phạm. Đồng thời, học phần giúp sinh viên hiểu và vận dụng các biện pháp xây dựng môi trường giao tiếp sư phạm tích cực, phát triển văn hóa giao tiếp nghề nghiệp và ứng dụng công nghệ số trong giao tiếp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay

9.6.40: Học phần: Phương pháp dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Giáo dục học

- Học phần học trước: Không

- Học phần trang bị cho người học hệ thống cơ sở lí luận và thực tiễn của việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường phổ thông theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Nội dung tập trung vào phương pháp, hình thức tổ chức và kiểm tra đánh giá các mạch nội dung: Đọc hiểu, Thực hành Tiếng Việt, Viết, Nói và nghe đáp ứng yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông 2018

9.6.41: Học phần: Thực hành Sư phạm 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung vào việc hình thành cho sinh viên năng lực quan sát sư phạm, tìm hiểu thực tế giáo dục tại trường phổ thông và phân tích các nhân tố trong môi trường nhà trường. Sinh viên không tham gia giảng dạy mà tập trung vào việc tìm hiểu hồ sơ sổ sách, quan sát các hoạt động giáo dục, nề nếp học sinh và dự giờ để học hỏi cách xử lý tình huống thực tế của giáo viên phổ thông.

9.6.42: Học phần:Thực hành Sư phạm 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung vào việc rèn luyện năng lực thiết kế bài dạy và thực hành dạy học bám sát Chương trình GDPT 2018 môn Ngữ văn. Sinh viên chuyển từ vai trò quan

sát (ở THSP 1) sang vai trò trợ giảng và tập giảng. Nội dung trọng tâm bao gồm: phân tích chương trình và sách giáo khoa mới; thiết kế tiến trình hoạt động học tập tích cực; xây dựng bộ học liệu số đa phương tiện và thực hành dạy học vi mô để chuẩn bị cho đợt Thực tập sư phạm 2

9.6.43: Học phần: Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Ngữ văn
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về vị trí, mục tiêu, đặc điểm, ý nghĩa; quy trình tổ chức; thao tác cụ thể cần tiến hành khi tổ chức, thực hiện hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng. Thông qua học phần, người học biết vận dụng sáng tạo các quy trình, biện pháp tổ chức dạy học, lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh.

9.6.44: Học phần: Xây dựng Kế hoạch dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Phương pháp dạy học Ngữ văn
- Học phần bao gồm các kiến thức về kế hoạch dạy học và nội dung cơ bản của kế hoạch dạy học, khái quát về chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn 2018, xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn trong năm học, xây dựng kế hoạch dạy học chủ đề môn Ngữ văn, kế hoạch dạy học các mạch nội dung trong chủ đề môn Ngữ văn.

9.6.45: Học phần: Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh trong dạy học môn Ngữ văn theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Học phần tập trung vào các nội dung: yêu cầu của đánh giá năng lực, các hình thức và phương pháp đánh giá, xây dựng công cụ đánh giá như câu hỏi, bài tập, đề kiểm tra, hồ sơ học tập, bảng kiểm, thang đánh giá và rubric. Đồng thời, sinh viên được thực hành thiết kế và sử dụng các công cụ đánh giá trong các chủ đề dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông.

9.6.46: Học phần: Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm môn Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Phương pháp dạy học Ngữ văn
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp hệ thống lý thuyết và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cốt lõi cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, bao gồm: kỹ năng trình bày bảng, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng sử dụng thiết bị dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực. Trên cơ sở đó, người học hình thành năng lực thực hành sư phạm vững vàng, đáp ứng yêu cầu giảng dạy môn Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực tại các trường phổ thông

9.6.47: Học phần: Hướng dẫn dạy học môn Ngữ văn theo chương trình GDPT

mới

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần gồm những kiến thức cơ về bối cảnh, quan điểm xây dựng chương trình giáo dục phổ thông 2018, đặc điểm xây dựng, quan điểm xây dựng, phẩm chất, năng lực cần đạt nội dung, mục tiêu, phương pháp dạy học môn Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

9.6.48: Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Tin học đại cương
- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của công nghệ giáo dục, công nghệ dạy học và cơ sở lý luận của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Người học được trang bị kỹ năng khai thác, sử dụng một số phần mềm thiết kế bài giảng điện tử, các ứng dụng và công cụ hỗ trợ giảng dạy, kiểm tra, đánh giá trực tuyến; đồng thời vận dụng để xây dựng quy trình, thiết kế bài giảng có ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Ngữ văn, góp phần nâng cao hiệu quả tổ chức các hoạt động dạy học.

9.6.49: Học phần: Dạy học văn học địa phương

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về văn học địa phương, trọng tâm là văn học các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía Bắc, trong mối quan hệ với đặc điểm lịch sử, văn hóa và đời sống xã hội của từng địa phương. Học phần giúp sinh viên nhận diện đặc điểm của văn học dân gian và văn học hiện đại địa phương; các tác giả, tác phẩm tiêu biểu; vai trò của văn học địa phương trong việc giáo dục bản sắc văn hóa, tình yêu quê hương và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Đồng thời, học phần tập trung phát triển năng lực vận dụng tri thức văn học địa phương vào thiết kế kế hoạch bài dạy, xây dựng học liệu, tổ chức hoạt động đọc hiểu, hoạt động trải nghiệm và giáo dục địa phương theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Qua đó, góp phần hình thành năng lực nghề nghiệp, khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn.

9.6.50: Học phần: Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phân tích và Dạy học văn học dân gian ở trường phổ thông: khái quát về văn học dân gian Việt Nam và thuộc tính của nó; Khoa nghiên cứu, tác gia và công trình sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian; Lịch sử văn học dân gian; Thể loại và tác phẩm văn học dân gian; Vùng và tiểu vùng văn học dân gian; Mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học viết. Thông qua học phần, người học có kĩ năng tìm hiểu, phân tích, đánh giá, thực hành tác phẩm văn học dân gian trong chương trình Ngữ Văn phổ thông. Vận dụng kiến thức văn học dân gian vào hoạt động dạy học Ngữ văn, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông,

hoạt động nghiên cứu văn học, văn hóa dân gian.

9.6.51: Học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam trung đại ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho người học nền tảng kiến thức toàn diện về tiến trình lịch sử và những đặc điểm thi pháp đặc thù của văn học trung đại Việt Nam (từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX). Trọng tâm của học phần hướng đến việc trang bị cơ sở lý luận, các nguyên tắc và hệ thống phương pháp sư phạm chuyên biệt để giảng dạy mảng văn học này. Thông qua các nội dung thực hành bám sát chương trình phổ thông, sinh viên được rèn luyện kỹ năng phân tích, cảm thụ và năng lực thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động dạy học các tác gia, thể loại và tác phẩm văn học trung đại tiêu biểu (Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, thơ Nôm Đường luật, truyền kì, tiểu thuyết chương hồi, truyện thơ Nôm), đáp ứng yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học Ngữ văn hiện nay.

9.6.52: Học phần: Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Dạy học tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại ở phổ thông trang bị cho sinh viên kiến thức về vị trí, đặc điểm và nội dung của văn học Việt Nam sau năm 1975 trong chương trình Ngữ văn trung học cơ sở và trung học phổ thông. Học phần tập trung phân tích yêu cầu, định hướng dạy học các tác phẩm văn học Việt Nam hiện đại trong nhà trường; đồng thời hướng dẫn người học vận dụng kiến thức văn học, lí luận dạy học và phương pháp giảng dạy Ngữ văn để tổ chức các hoạt động đọc hiểu, phân tích và đánh giá tác phẩm. Qua việc nghiên cứu một số văn bản tiêu biểu trong chương trình phổ thông, sinh viên phát triển năng lực thiết kế, tổ chức và đánh giá quá trình dạy học văn học ở trường phổ thông.

9.6.53: Học phần: Dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của hệ thống các nguyên tắc đặc thù trong dạy học Tiếng Việt; các phương pháp dạy học nền tảng (phương pháp thông báo - giải thích, phân tích ngôn ngữ, rèn luyện theo mẫu, giao tiếp); các thủ pháp sư phạm thiết thực và các hình thức tổ chức dạy học đa dạng (bao gồm thiết kế bài học trên lớp và tổ chức hoạt động ngoại khóa). Thông qua đó, học phần rèn luyện cho người học kỹ năng vận dụng lý thuyết vào thực hành thiết kế kế hoạch bài dạy (giáo án), tổ chức, điều hành hoạt động dạy học và xử lý linh hoạt các tình huống sư phạm, đáp ứng yêu cầu đổi mới kiểm tra đánh giá và phương pháp giáo dục phổ thông hiện nay.

9.6.54: Học phần:Dạy học văn học nước ngoài ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và chuyên sâu về cơ sở lí luận, cơ sở thực tiễn của việc dạy học văn học nước ngoài trong nhà trường phổ thông;

nguyên tắc lựa chọn, tiếp nhận và giảng dạy tác phẩm văn học nước ngoài trong bối cảnh giáo dục hiện nay. Học phần hướng dẫn người học vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học hiện đại để thiết kế kế hoạch bài dạy, tổ chức hoạt động đọc hiểu và đánh giá kết quả học tập đối với các văn bản văn học nước ngoài trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Đồng thời, học phần góp phần hình thành năng lực nghiên cứu, tự học và phát triển chuyên môn cho sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn

9.6.55: Học phần: Dạy học chuyên đề Ngữ văn ở trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần tập trung trang bị cho người học năng lực thiết kế và tổ chức dạy học các chuyên đề học tập Ngữ văn theo Chương trình GDPT 2018. Nội dung bao quát từ các nguyên tắc lí luận đến thực hành thiết kế, tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá cụ thể cho các cụm chuyên đề lớp 10, 11, và 12 nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh phổ thông.

9.6..46: Học phần: Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về năng lực, phát triển năng lực, tiếp cận năng lực, phương pháp tổ chức dạy học phát triển năng lực, kiểm tra đánh giá trong giáo dục nói chung và giáo dục phổ thông nói riêng. Thông qua học phần, người học biết quy trình tổ chức dạy học một số chủ đề trong môn học Ngữ Văn. Vận dụng tiếp cận phát triển năng lực học sinh trong lựa chọn, triển khai phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, hoạt động dạy học Ngữ văn, thiết kế học liệu và tổ chức các hoạt động giáo dục ở trường phổ thông.

9.6.57: Học phần: Từ Hán Việt và dạy từ Hán Việt ở trường Phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần học trước: Không

- Học phần giới thiệu những tri thức cơ bản nhất về từ Hán Việt gồm: khái niệm, nhận diện, cấu tạo, ngữ nghĩa mà còn hướng dẫn sinh viên những kĩ năng và phương pháp dạy từ Hán Việt theo tinh thần đổi mới giảng dạy đại học.

9.6.58: Học phần: Thực tập 1

- Học phần tiên quyết: Thực hành Sư phạm 1

- Học phần học trước: Không

- Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.59: Học phần: Thực tập 2

- Học phần tiên quyết: Thực tập 1

- Học phần học trước: Thực hành Sư phạm 2

- Học phần gồm các kiến thức và kĩ năng cơ bản về tìm hiểu thực tế giáo dục địa

phương và ở trường phổ thông; thực hành công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục; thực hành giảng dạy môn ngữ văn và các hoạt động chuyên môn khác; viết báo cáo rút kinh nghiệm và thực hiện bài tập về Tâm lí- Giáo dục để nhận thức, tích lũy và bổ sung các kỹ năng dạy học cho bản thân.

9.6.60: Học phần: Đọc hiểu và chiến thuật đọc hiểu văn bản trong nhà trường phổ thông

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần tập trung trang bị cho người học hệ thống lý luận và kỹ năng thực hành về đọc hiểu văn bản theo định hướng phát triển năng lực của Chương trình GDPT 2018. Nội dung bao quát từ các quan niệm về đọc hiểu, mô hình tiến trình ba giai đoạn, đến việc vận dụng các chiến thuật đọc hiểu cụ thể để thiết kế và tổ chức dạy học văn bản trong nhà trường phổ thông

9.6.61: Học phần: Ngôn ngữ với văn chương

- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Không
- Học phần Ngôn ngữ với văn chương trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng của ngôn ngữ và vai trò của ngôn ngữ như chất liệu đặc thù của nghệ thuật văn chương. Học phần giúp người học nhận diện sự khác biệt giữa giao tiếp ngôn ngữ đời thường và giao tiếp trong văn chương; hiểu mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mĩ trong quá trình sáng tạo và tiếp nhận tác phẩm văn học. Đồng thời, học phần cung cấp các nguyên tắc và thao tác cơ bản để cảm thụ, phân tích tác phẩm văn chương từ góc độ ngôn ngữ học, góp phần phát triển năng lực nghiên cứu, giảng dạy và tiếp nhận văn học.

10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Sư phạm Ngữ văn năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào được xây dựng, rà soát và điều chỉnh trên cơ sở tham khảo, đối sánh với CTĐT cùng ngành của một số cơ sở giáo dục đại học có kinh nghiệm đào tạo giáo viên Ngữ văn, trong đó có Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Việc đối sánh tập trung vào các nội dung chủ yếu như thời gian đào tạo, tổng khối lượng kiến thức, cơ cấu các khối kiến thức, mức độ chú trọng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm và thực hành nghề nghiệp. Kết quả đối sánh là một trong những căn cứ để xem xét mức độ phù hợp của CTĐT, đồng thời hỗ trợ việc rà soát, điều chỉnh và phát triển chương trình theo hướng đáp ứng yêu cầu đào tạo giáo viên Ngữ văn trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông.

10.1. So sánh về thời gian và khối lượng đào tạo

Về thời gian đào tạo, CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn của ba cơ sở được đối sánh đều được thiết kế với thời gian đào tạo 04 năm. Đối với Trường Đại học Tân Trào, Khung CTĐT năm 2026 xác định thời gian đào tạo là 04 năm. Về tổng khối lượng kiến thức toàn khóa, các chương trình có quy mô tương đối gần nhau:

Cơ sở đào tạo	Thời gian đào tạo	Tổng số tín chỉ

Trường Đại học Tân Trào	04 năm	132 TC
Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên	04 năm	130 TC
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	04 năm	135 TC

Như vậy, tổng khối lượng của CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn Trường Đại học Tân Trào cao hơn 2 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và thấp hơn 3 tín chỉ so với Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Mức chênh lệch này không lớn và cho thấy các chương trình có quy mô đào tạo tương đối tương đồng. Khung CTĐT năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào quy định 132 tín chỉ, không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh. Đây là khối lượng được phân bố theo các nhóm kiến thức từ giáo dục đại cương đến chuyên môn, nghiệp vụ, thực tập và tốt nghiệp.

10.2. So sánh cơ cấu khối lượng kiến thức

Đối với Trường Đại học Tân Trào, tổng số 132 tín chỉ được cấu trúc thành các khối kiến thức như sau: 29 tín chỉ giáo dục đại cương; 89 tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp, trong đó có 22 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành, 34 tín chỉ kiến thức ngành và 33 tín chỉ kiến thức nghiệp vụ sư phạm; ngoài ra có 14 tín chỉ thuộc khối thực tập và tốt nghiệp, gồm 8 tín chỉ thực tập và 6 tín chỉ khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế khóa luận. Có thể trình bày bảng đối sánh theo cấu trúc sau:

Cơ sở đào tạo	**Giáo dục đại cương**	**Kiến thức cơ sở ngành**	**Kiến thức ngành/ chuyên ngành**	**Nghiệp vụ sư phạm**	**Thực tập/thực hành nghề nghiệp**	**Khóa luận tốt nghiệp/HP thay thế**	**Tổng số TC**
Trường Đại Tân Trào	29	22	34	33	8	6	132
Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	130
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	Theo CTĐT dùng để đối sánh	135

10.3. Nhận xét kết quả đối sánh

Qua đối sánh có thể nhận thấy CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Tân Trào có cấu trúc cơ bản tương đồng với các CTĐT cùng ngành ở các cơ sở được tham khảo về thời gian đào tạo, quy mô tín chỉ và sự hiện diện của các khối kiến thức cốt lõi. Tuy nhiên, chương trình năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào thể hiện một số đặc điểm riêng phù hợp với định hướng đào tạo của Nhà trường.

Trước hết, chương trình dành 89/132 tín chỉ cho khối giáo dục chuyên nghiệp, tương đương khoảng 67,4% tổng khối lượng chương trình. Trong đó, kiến thức ngành và nghiệp vụ sư phạm chiếm tỷ trọng lớn với lần lượt 34 và 33 tín chỉ. Cơ cấu này thể hiện

định hướng chú trọng đồng thời năng lực chuyên môn Ngữ văn và năng lực nghề nghiệp sư phạm của người học.

Thứ hai, khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm được tổ chức tương đối rõ nét, bao gồm các học phần như *Giao tiếp sư phạm, Phương pháp dạy học Ngữ văn, Thực hành Sư phạm 1, Thực hành Sư phạm 2, Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, Xây dựng kế hoạch dạy học Ngữ văn* và các học phần chuyên sâu về dạy học. Điều này cho thấy CTĐT không chỉ cung cấp kiến thức lí thuyết mà còn tăng cường khả năng thiết kế, tổ chức và đánh giá hoạt động dạy học Ngữ văn.

Thứ ba, chương trình chú trọng thực hành và thực tập nghề nghiệp. Hai học phần *Thực tập 1* và *Thực tập 2* có tổng khối lượng 8 tín chỉ, trong đó mỗi học phần 4 tín chỉ. Việc bố trí thực tập theo các giai đoạn khác nhau giúp sinh viên từng bước vận dụng kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp vào môi trường giáo dục phổ thông.

Thứ tư, chương trình tăng cường tính linh hoạt thông qua các nhóm học phần tự chọn. Sinh viên được lựa chọn các học phần thuộc nhóm tác gia văn học, trải nghiệm – thực tế văn học và các học phần chuyên sâu về dạy học văn học, tiếng Việt, chuyên đề Ngữ văn. Chẳng hạn, ở học kỳ 7, chương trình bố trí nhóm tự chọn gồm 09 tín chỉ, cho phép sinh viên lựa chọn 3 học phần trong nhiều học phần dạy học chuyên sâu khác nhau. Cách tổ chức này tạo điều kiện để người học lựa chọn nội dung phù hợp với định hướng nghề nghiệp và nhu cầu phát triển chuyên môn.

Thứ năm, CTĐT năm 2026 thể hiện rõ yêu cầu thích ứng với chuyển đổi số và đổi mới giáo dục. Chuẩn đầu ra của chương trình yêu cầu sinh viên có năng lực vận dụng ngoại ngữ, năng lực số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khả năng thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số; đồng thời có khả năng tự học, tự nghiên cứu và phát triển chuyên môn suốt đời. Đây là một nội dung đáng chú ý trong quá trình cải tiến CTĐT năm 2026.

10.4. Kết luận đối sánh

Kết quả đối sánh cho thấy CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn năm 2026 của Trường Đại học Tân Trào có thời gian đào tạo và tổng khối lượng kiến thức tương đồng với các CTĐT cùng ngành tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Cấu trúc chương trình bảo đảm sự kết hợp giữa kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên môn Ngữ văn, nghiệp vụ sư phạm, thực hành – thực tập và nội dung tốt nghiệp.

Điểm nổi bật của CTĐT Trường Đại học Tân Trào là sự chú trọng đến năng lực nghề nghiệp của giáo viên Ngữ văn, thể hiện qua tỷ trọng đáng kể của khối nghiệp vụ sư phạm, hệ thống học phần thực hành – thực tập, các học phần tự chọn chuyên sâu và nội dung ứng dụng công nghệ trong dạy học. Chương trình đồng thời được thiết kế theo hướng tăng cường khả năng vận dụng kiến thức, thích ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và bối cảnh chuyển đổi số.

Trên cơ sở kết quả đối sánh, có thể nhận định CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn của Trường Đại học Tân Trào có cơ cấu hợp lí, bảo đảm khối lượng đào tạo và định hướng nghề nghiệp của ngành, đồng thời có những đặc điểm riêng phù hợp với mục tiêu, chuẩn đầu ra và điều kiện tổ chức đào tạo của Nhà trường. Kết quả đối sánh cũng là căn cứ để

tiếp tục rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT trong các chu kỳ tiếp theo.

11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn đã được rà soát, điều chỉnh theo kế hoạch của Trường Đại học Tân trào, từ tháng 01 năm 2026 đến tháng 08 năm 2026 khi tiến hành rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo. Được phê duyệt và ban hành vào tháng 9 năm 2026 theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.